màn

慢

slow

Common Words

huǎn màn	màn xìng	fàng màn
缓慢	慢性	放慢
slow	slow in taking effect; chronic	to slow down
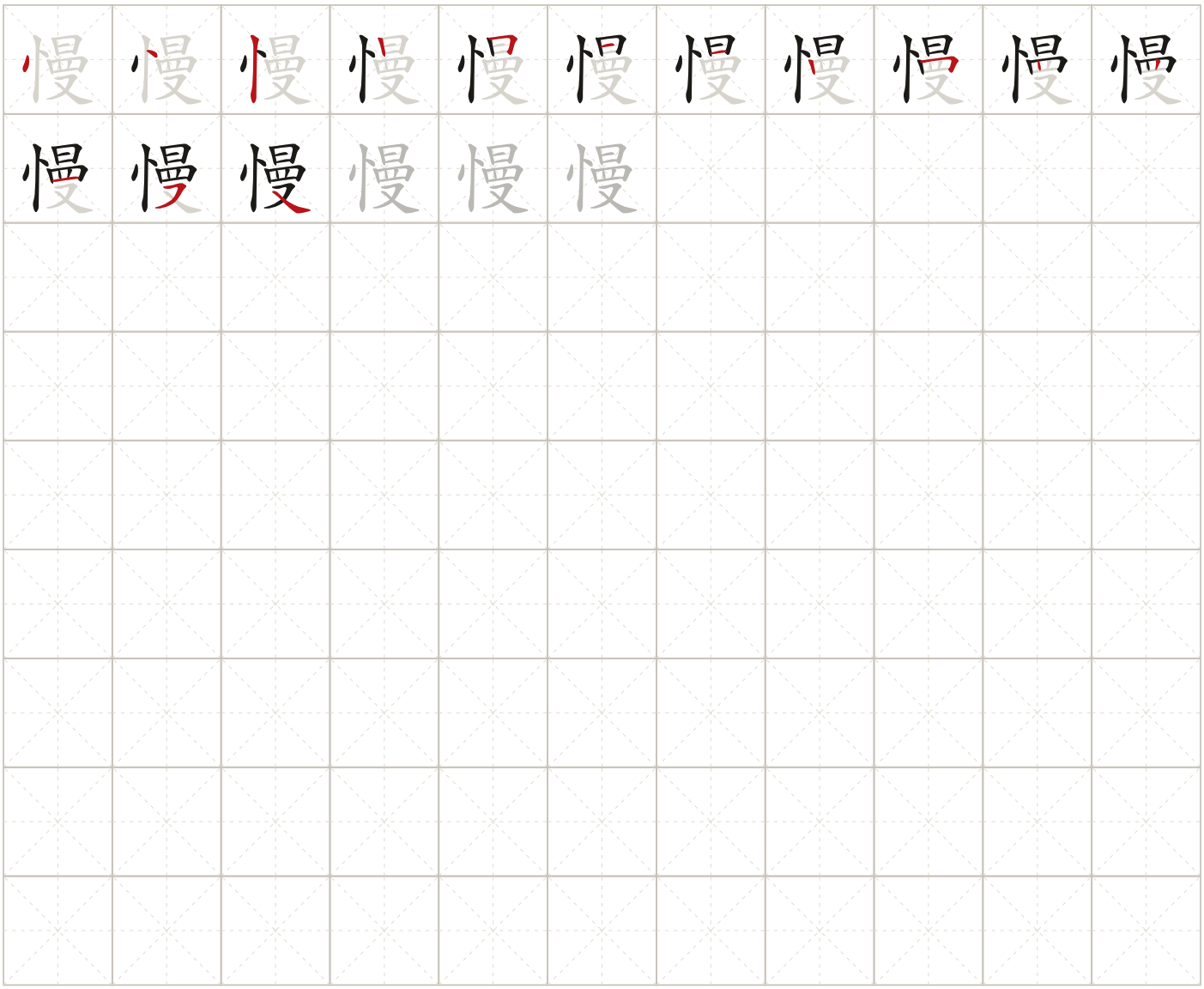
Trace each stroke, then write the character on your own.